

Bản án số: 70/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17- 7 - 2023

"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH T

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Xuân.

Bà Đoàn Thị Thanh Nhân.

-Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Bà Phan Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H (số 60 Nguyễn Huệ, thành phố H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 838/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022; về việc: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023; giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Như T, sinh năm 1988; Nơi ĐKKHKT: 2 kiệt 24 V, phường K, thành phố H, tỉnh T; Chỗ ở: 2/1 kiệt 40 L, phường P, thành phố H, tỉnh T - có mặt.

-Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1984. Nơi cư trú: 2 kiệt 24 V, phường K, thành phố H, tỉnh T - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nhân dân thành phố H, nguyên đơn chị Ngô Thị Như T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ hỏi, cưới tại gia đình theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2008, nhưng đến ngày 01/4/2011 vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H, tỉnh T. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã đánh đập nhau. Đến năm 2018, thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, sau đó chị T bỏ về nhà cha mẹ sống cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay

chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị T và anh T có bốn con chung đăng ký khai sinh họ, tên là Trần Thị Huyền D, sinh ngày 07/10/2008; Trần Anh P, sinh ngày 24/4/2010, Trần Thị Huyền N, sinh ngày 25/01/2014 và Trần Thị Huyền T, sinh ngày 20/01/2016, hiện nay các cháu D, P, N đang ở với anh T, riêng cháu Trần đang ở với chị T. Chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Huyền T đến lúc trưởng thành. Giao ba cháu Trần Thị Huyền D, Trần Anh P và Trần Thị Huyền N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến lúc các cháu trưởng thành; Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác nhận quá trình chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung và không có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T gồm Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập nhưng anh T không đến để làm việc, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia tố tụng tại phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh T vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện của mình như đã nêu trên

Về kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H có ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, tư cách pháp lý và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật dân sự; Hội đồng xét xử và thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng:

-Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị Như T đối với anh Trần Văn T.

-Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Ngô Thị Như T là giao cháu Trần Thị Huyền T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao các cháu Trần Thị Huyền D, Trần Anh P và Trần Thị Huyền N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không ai có yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác nhận không có nên không đề nghị.

- Về án phí ly hôn: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Ngô Thị Như T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Trần Văn T có địa chỉ cư trú tại thành phố H, tỉnh T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Ngô Thị Như T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, phía bị đơn là anh Trần Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ lần thứ hai, nhưng anh T vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ hỏi, cưới tại gia đình vào năm 2008, nhưng đến ngày 01/4/2011 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Kim Long, thành phố H, tỉnh T. Hôn nhân của chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận.

Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh T hạnh phúc được một thời gian đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh T nhiều lần đánh đập chị T và các con. Vào năm 2021, do cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài nên chị T bỏ về nhà mẹ tại 2/1 L, phường P, thành phố H sống cho đến nay, kể từ khi chị T về nhà mẹ sống vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Tại phiên tòa, chị T trình bày từ khi vợ chồng sống ly thân, cả hai người không liên lạc gì với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, hiện nay cả hai người không còn tình cảm với nhau nên không thể hàn gắn, đoàn tụ được nên chị đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh T nhiều lần nhưng anh T không đến làm việc và không tham gia tố tụng tại phiên tòa, thể hiện anh T không có thiện chí hàn gắn quan hệ vợ chồng, đến nay tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T là có căn cứ cần được chấp nhận.

2.2 Về con chung: Trong quá trình chung sống chị T và anh T có bốn con chung đăng ký khai sinh họ, tên là Trần Thị Huyền D, sinh ngày 07/10/2008, Trần Anh P, sinh ngày 24/4/2010, Trần Thị Huyền N, sinh ngày 25/01/2014 và Trần Thị

Huyền T, sinh ngày 20/01/2016, hiện nay cháu D, P, N đang ở với anh T; cháu T đang ở với chị T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Huyền T đến tuổi trưởng thành; Giao các cháu Trần Thị Huyền D, Trần Anh P và Trần Thị Huyền N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Tại bản tự khai của các cháu D, P và N đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh T; cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị T. Yêu cầu của chị T phù hợp với nguyện vọng của các cháu và cũng bảo đảm sự ổn định trong việc sinh hoạt, học tập của các cháu từ trước đến nay, nên cần chấp nhận.

2.3 Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T đều vắng mặt, không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T đều vắng mặt, không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5. Về án phí ly hôn: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Như T.

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Như T được ly hôn anh Trần Văn T.

2.Về con chung: Giao các cháu Trần Thị Huyền D, sinh ngày 07/10/2008, Trần Anh P, sinh ngày 24/4/2010, Trần Thị Huyền N, sinh ngày 25/01/2014 cho anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; Giao cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 20/01/2016 cho chị Ngô Thị Như T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi;

3. Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T không yêu cầu, anh T vắng mặt, không có ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác nhận không có tài sản chung và không có nợ chung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa không có ai yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Ngô Thị Như T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2021/0004788 ngày 15/11/2022 tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát NDTp H;
- Tòa án ND tỉnh TT-H;
- Chi cục THADS Tp H;
- UBND phường K;
- Số ĐKKH 19 ngày 01/4/2011;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Phương Dung

